

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024**

| STT       | Nội dung                               | Tổng số    | Chia ra theo khối lớp |            |            |            |
|-----------|----------------------------------------|------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|           |                                        |            | Lớp 6                 | Lớp 7      | Lớp 8      | Lớp 9      |
| <b>I</b>  | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | <b>625</b> | <b>192</b>            | <b>174</b> | <b>117</b> | <b>142</b> |
| 1         | Tốt                                    | 491        | 162                   | 130        | 81         | 118        |
|           | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 78.6       | 84.4                  | 74.7       | 69.2       | 83.1       |
| 2         | Khá                                    | 134        | 30                    | 44         | 36         | 24         |
|           | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 21.4       | 15.6                  | 25.3       | 30.7       | 16.9       |
| 3         | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)   |            |                       |            |            |            |
| 4         | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)          |            |                       |            |            |            |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>   | <b>625</b> | <b>192</b>            | <b>174</b> | <b>117</b> | <b>142</b> |
| 1         | Giỏi                                   | 130        | 33                    | 36         | 23         | 38         |
|           | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 20.8       | 17.2                  | 20.7       | 19.7       | 26.8       |
| 2         | Khá                                    | 266        | 84                    | 71         | 53         | 58         |
|           | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 42.6       | 43.6                  | 40.8       | 45.3       | 40.8       |
| 3         | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 221        | 72                    | 63         | 40         | 46         |
|           |                                        | 35.4       | 37.5                  | 36.2       | 34.2       | 32.4       |
| 4         | Yếu                                    | 8          | 3                     | 4          | 1          |            |
|           | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 1.3        | 1.6                   | 2.3        | 0.9        |            |
| 5         | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)          |            |                       |            |            |            |

|     |                                                                              |              |             |             |             |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|------------|
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm                                                    |              |             |             |             |            |
| 1   | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 617<br>98.72 | 189<br>98.4 | 170<br>97.7 | 116<br>99.1 | 142<br>100 |
| a   | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 130<br>20.8  | 33<br>17.2  | 36<br>20.7  | 23<br>19.7  | 38<br>26.8 |
| b   | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 266<br>42.6  | 84<br>43.8  | 71<br>40.1  | 53<br>45.3  | 58<br>40.1 |
| 2   | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 8<br>1.3     | 3<br>1.6    | 4<br>2.3    | 1<br>0.9    |            |
| 3   | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            |              |             | 2<br>1.7    |             |            |
| 4   | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 4            | 1           | 1           | 2           |            |
| 5   | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        |              |             |             |             |            |
| 6   | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 6<br>0.96    | 2<br>1.0    | 1<br>0.6    | 3<br>2.6    |            |
| IV  | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi                                |              |             |             |             |            |
| 1   | Cấp huyện                                                                    | 8            |             |             |             | 8          |
| 2   | Cấp tỉnh/thành phố                                                           | 6            |             |             |             | 6          |
| 3   | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       |              |             |             |             |            |
| V   | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                                    | 142          |             |             |             | 142        |
| VI  | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                                        | 142          |             |             |             | 142        |
| 1   | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 38<br>26.8   |             |             |             | 38<br>26.8 |

|      |                                                                |         |        |       |       |       |
|------|----------------------------------------------------------------|---------|--------|-------|-------|-------|
|      |                                                                | 58      |        |       |       | 58    |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 40.1    |        |       |       | 40.1  |
|      |                                                                | 46      |        |       |       | 46    |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                           | 32.4    |        |       |       | 32.4  |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số) |         |        |       |       |       |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                 | 320/305 | 101/91 | 88/86 | 62/55 | 69/73 |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                   | 118     | 54     | 35    | 29    | 28    |

Phước Hào, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)  
TRUNG HỌC CƠ SỞ  
TRƯỜNG VĂN TRÍ  
Trần Đông